

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH ĐẮK NÔNG
TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN
Số: 39/BC -THPT LQĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tuy Đức, ngày 02 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO

Công tác xây dựng cơ sở vật chất năm học 2022-2023 và tình hình chuẩn bị cơ sở vật chất năm học 2023-2024

Căn cứ Công văn số: 1152 /SGDDĐT-TCCBTC ngày 30/6/2023 của Sở giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông về việc rà soát, báo cáo tình hình thực hiện cơ sở vật chất năm học 2022-2023 và kế hoạch chuẩn bị cơ sở vật chất cho năm học 2023-2024;

Thực hiện nhiệm vụ năm học 2022-2023, Trường THPT Lê Quý Đôn báo cáo công tác xây dựng cơ sở vật chất năm học 2022-2023 và tình hình chuẩn bị cơ sở vật chất năm học 2023-2024, cụ thể như sau:

I. Thực trạng cơ sở vật chất năm học 2022-2023

1. Công tác rà soát cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ.

- Nhà trường tiến hành rà soát toàn bộ cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ vào đầu năm học 2022-2023. Thường xuyên báo cáo về Sở giáo dục và Đào tạo theo quy định để đề xuất những khó khăn về cơ sở vật chất, trang thiết bị trong năm học

2. Công tác đầu tư xây dựng cơ sở vật chất năm học 2022-2023:

2.1 Thống kê số liệu phòng học, phòng học bộ môn, thư viện, nhà vệ sinh hiện có: (theo phụ biểu 01, 02, 03, 04 đính kèm)

2.2. Công tác xây dựng mới cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đưa vào sử dụng năm học 2022-2023:

2.2.1. Công tác xây dựng mới cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đưa vào sử dụng năm học 2022-2023:

a) Đầu tư xây dựng phòng học, chống xuống cấp:

Trong năm học, nhà trường thực hiện sửa chữa, chống xuống cấp một số hạng mục phòng học và nhà vệ sinh học sinh với chi phí đầu tư 360.000.000đ

b) Kinh phí mua sắm sách giáo khoa, vở viết và thiết bị dạy học:

Năm học 2022-2023, nhà trường được cấp 160.000.000đ nhưng không thực hiện được việc đầu tư mua sắm do thủ tục pháp lý và sự khan hiếm về hàng hóa trên thị trường

2.2.2. Công tác xã hội hóa giáo dục

Ban đại diện cha mẹ học sinh nhà trường thực hiện vận động tài trợ nâng cấp phòng học bộ môn Tiếng Anh, mua sắm 01 máy chấm trắc nghiệm, 02 TV.

3. Tình hình phân bổ chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục: Kinh phí phân bổ số vị trí việc làm tại đơn vị có 47/49 viên chức trong đó có 02 HĐLĐ theo ND 111/ND-CP, do số lượng Giáo viên thiếu chưa đủ giáo viên đứng lớp nên kinh phí chi thường



xuyên phải dùng để chi trả tiền thừa giờ đối với giáo viên có số tiết dạy vượt, chi trả cho HĐLĐ theo ND 111, dẫn đến kinh phí cho các hoạt động chuyên môn, hoạt động khác thiếu kinh phí và không tổ chức thực hiện được

II. Đánh giá chung

1. Kết quả đạt được:

Nhà trường sử dụng tiết kiệm tối đa các nguồn lực để duy trì cơ sở vật chất hiện có và đầu tư nâng cấp các trang thiết bị lỗi thời, hỏng hóc.

2. Một số tồn tại, hạn chế:

- Trong năm học 2022-2023, nhà trường không thực hiện được việc mua sắm thiết bị dạy học chương trình GDPT 2018 do thủ tục pháp lý và sự khan hiếm của nguồn hàng hóa từ các đơn vị cung ứng.

- Cơ sở vật chất nhà trường được đưa vào vận hành và sử dụng từ năm 2009. Hiện tại, nhiều hạng mục công trình đã xuống cấp như hệ thống cửa bị mục, trần và nền nhà nhiều chỗ bị bong tróc, nấm mốc; hệ thống tôn lợp các mái nhà công trình bị bong tróc, gây thấm và dột nước; thiết bị dạy học đã lỗi thời, xuống cấp nhiều.

- Trường còn thiếu nhiều hạng mục công trình và trang thiết bị phục vụ cho chương trình giáo dục phổ thông 2028.

PHẦN THỨ HAI TÌNH HÌNH CHUẨN BỊ CƠ SỞ VẬT CHẤT NĂM HỌC 2023-2024

I. Quy mô phát triển giáo dục năm học 2023-2024

(Số liệu ước thực hiện năm học 2022-2023).

Khối	10	11	12	Tổng số
Số lớp	11	7	5	23
Số Học sinh	500	323	242	1097

II. Công tác đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ năm học 2023-2024

1. Số phòng học cần cải tạo sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất trường học là 6000 triệu đồng (Sáu tỷ đồng);

2. Kinh phí mua sắm sách giáo khoa, sách tham khảo và thiết bị dạy học
- Thực hiện theo phân bổ của cấp trên

3. Nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị năm 2024 và giai đoạn 2021-2025.

3.1. Nhu cầu cơ sở vật chất

- Phòng học: 06

- Sân chơi bãi tập cho học sinh

- Các phòng học bộ môn:
 - + Sinh học: 01
 - + Công nghệ: 02
 - + Âm nhạc: 01
 - + Mỹ Thuật: 01
 - + Khoa học xã hội: 01
 - + Phòng đa chức năng: 01
- Các phòng chức năng:
 - + Đoàn thanh niên: 01
 - + Phòng họp toàn thể hội đồng sư phạm: 01
 - + Phòng chứa thiết bị 01
 - + Phòng kho:
 - + Phòng tổ chuyên môn: 02
 - Thư viện: 01
 - Nhà vệ sinh dành cho giáo viên: 01

3.2. Nhu cầu đầu tư trang thiết bị và công nghệ dạy học:

- Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định hiện hành;
- Hạ tầng công nghệ thông tin;
- 100 máy tính PC và 05 laptop;
- 400 bộ bàn ghế học sinh,
- Thiết bị làm việc của khu hành chính quản trị và các phòng chức năng khác.

III. Kiến nghị, đề xuất

Để hỗ trợ nhà trường trong thực hiện có hiệu quả trong quá trình thực hiện song hành 02 chương trình dạy học và các nhiệm vụ chính trị khác trong năm học 2023-2024 và các giai đoạn 2021 -2025, nhà trường có những kiến nghị đề xuất như sau

1. Đối với Sở Giáo dục và đào tạo tỉnh Đắk Nông.

- Quan tâm đầu tư kịp thời cho nhà trường các hạng mục được nêu tại Mục II Phần II của Báo cáo này.

- Hỗ trợ trường THPT Lê Quý Đôn trong quá trình xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn 2021-2025.

- Cấp thiết bị dạy học chương trình giáo dục phổ thông 2018 thay cho việc cấp kinh phí.

2. Đối với UBND huyện Tuy Đức

- Hỗ trợ nhà trường trong việc đầu tư chỉnh trang cảnh quan khu vực trước công trường.

- Hỗ trợ nhà trường trong việc xây dựng trường chuẩn Quốc gia giai đoạn 2021-2025 gắn với chương trình công tác xây dựng nông thôn mới của địa phương.

3. Đối với cha mẹ học sinh:

- Hỗ trợ nhà trường trong việc tăng cường công tác huy động nguồn lực góp chung vào tổng nguồn lực của nhà nước trong việc đầu tư xây dựng trường THPT Lê Quý Đôn đạt các tiêu chí về cơ sở vật chất của trường chuẩn quốc gia.



Trên đây là báo cáo công tác xây dựng cơ sở vật chất năm học 2022-2023 và tình hình chuẩn bị cơ sở vật chất năm học 2023-2024 của đơn vị trường THPT Lê Quý Đôn. Rất mong sự quan tâm của quý cấp ./.

Nơi nhận:
- Sở GD&ĐT (b/c)
- Lưu: VT



**BẢNG TỔNG HỢP
PHÒNG HỌC HIỆN TRẠNG NĂM HỌC 2022-2023**

Phụ biểu 01

Cấp học	Phòng học (phòng)				
	Tổng số	Chia ra			
		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Mượn
Mầm non					
Tiểu học					
THCS					
THPT	20	20	0	0	0
TTGDTX					
Tổng cộng	20	20	0	0	0

**BẢNG TỔNG HỢP
PHÒNG HỌC BỘ MÔN HIỆN TRẠNG NĂM HỌC 2022-2023**

Phụ biểu 02

Cấp học	Phòng bộ môn (phòng)				
	Tổng số	Chia ra			
		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Mượn
Mầm non					
Tiểu học					
THCS					
THPT	05	05	0	0	0

Cấp học	Phòng bộ môn (phòng)				
	Tổng số	Chia ra			
		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Mượn
TTGDTX					
Tổng cộng	05	05	0	0	0

**BẢNG TỔNG HỢP
THƯ VIỆN HIỆN TRẠNG NĂM HỌC 2022-2023**

Phụ biểu 03

Cấp học	Phòng thư viện (phòng)				
	Tổng số	Chia ra			
		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Mượn
Mầm non					
Tiểu học					
THCS					
THPT	01	01	0	0	0
TTGDTX					
Tổng cộng	01	01	0	0	0

**BẢNG TỔNG HỢP
NHÀ VỆ SINH HIỆN TRẠNG NĂM HỌC 2022-2023**

Phụ biểu 04

Stt	Nội dung về nhà vệ sinh	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT
1	Thông tin chung	Số trường			01
		Số điểm trường			0
2	Tổng số nhà vệ sinh	Số trường, điểm trường có nhà vệ sinh			02
		Số trường, điểm trường không nhà vệ sinh			0

Stt	Nội dung về nhà vệ sinh		Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT
3	Tổng số nhà vệ sinh đáp ứng điều kiện đảm bảo vệ sinh theo các TCVN, QCVN 01:2011/BYT, Thông tư số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT	Số nhà vệ sinh khô (không có bể tự hoại)				0
		Số nhà vệ sinh dội nước (có bể tự hoại)				01
4	Tổng số nhà vệ sinh thực hiện theo QĐ số 1486/QĐ-BGDĐT, QĐ số 4792/QĐ-BGDĐT	Số trường				01
		Số điểm trường				
5	Nhà vệ sinh trẻ em/học sinh nam	Nhà vệ sinh liền kề lớp học	Số lượng			
			Diện tích m ²)			
		Nhà vệ sinh tách rời lớp học	Số lượng			
			Diện tích m ²)			
		Số lượng chậu xí				
		Số lượng chậu tiểu				
		Diện tích chỗ đi tiểu (m ²)				
Số lượng chậu rửa tay						
6	Nhà vệ sinh trẻ em/học sinh nam	Nhà vệ sinh liền kề lớp học	Số lượng			
			Diện tích (m ²)			
		Nhà vệ sinh tách rời lớp học	Số lượng			
			Diện tích (m ²)			
		Số lượng chậu xí				
		Số lượng chậu tiểu				
		Diện tích chỗ đi tiểu (m ²)				
Số lượng chậu rửa tay						
7	Tổng số nhà vệ sinh có vật liệu sử dụng phù hợp với từng khu vực (ví dụ: Khu vực biển thì sử dụng các vật liệu chống ăn mòn, gió, bão. Khu vực miền núi thì bố trí vật liệu chống mối mọt côn trùng lá cây,...)					01
8	Tổng số nhà vệ sinh có thiết kế đảm bảo số lượng phòng vệ sinh, quy mô sử dụng theo quy định					01
9	Tổng số nhà vệ sinh đảm bảo cung cấp nước					01
10	Tổng số nhà vệ sinh có thu gom xử lý nước thải					01

**NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BỔ SUNG, TĂNG CƯỜNG
CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG HỌC NĂM 2024 VÀ 2024-2025**

Phụ biểu 05

TT	Cấp học	Tổng số trường	Tổng số lớp	Số phòng hiện có	Số phòng cần bổ sung giai đoạn 2024-2025	Số phòng cần bổ sung năm 2024
1	Mầm non					
1.1	Phòng học					
2	Tiểu học					
2.1	Phòng học					
2.2	Thư viện					
2.3	Phòng học bộ môn Âm nhạc					
2.4	Phòng học bộ môn KH-CN					
2.5	Phòng học bộ môn Mỹ thuật					
2.6	Phòng học bộ môn Tin học					
2.7	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ					
2.8	Phòng đa chức năng					
2.9	Phòng Thiết bị giáo dục					
3	Trung học cơ sở					
3.1	Phòng học					
3.2	Thư viện					
3.3	Phòng học bộ môn Âm nhạc					
3.4	Phòng học bộ môn Mỹ thuật					
3.5	Phòng học bộ môn Tin học					
3.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ					
3.7	Phòng học bộ môn Công nghệ					
3.8	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên (hoặc Vật lý, Hóa học, Sinh học)					
3.9	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội					
3.10	Phòng đa chức năng					
3.11	Phòng Thiết bị giáo dục					
4	Trung học phổ thông					
4.1	Thư viện	1	23	1	1	1
4.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1	18	0	1	1
4.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	1	18	0	1	1
4.4	Phòng học bộ môn Tin học	1	23	2	0	0
4.5	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	1	23	1	0	0
4.6	Phòng học bộ môn Công nghệ	1	23	0	2	2
4.7	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	1	23	0	1	1
4.8	Phòng học bộ môn Vật lý	1	23	1	0	0
4.9	Phòng học bộ môn Hóa học	1	23	1	0	0
4.10	Phòng học bộ môn Sinh học	1	23	0	1	1



4.11	Phòng đa chức năng	1	23	0	1	1
4.12	Phòng Thiết bị giáo dục	1	23	0	1	1
Cộng:		1	23	6	9	9

**NHU CẦU MUA SẴM BỔ SUNG THIẾT BỊ DẠY HỌC NĂM 2023 GIAI ĐOẠN
2024-2025**

Phụ biểu 06

TT	Cấp học	Tổng số trường	Tổng số lớp	Số bộ thiết bị hiện có	Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu	Số bộ thiết bị bổ sung GD 2021-2025	Số bộ thiết bị bổ sung năm 2023
1	Mầm non						
1.1	Thiết bị dạy học tối thiểu						
1.2	Đồ chơi ngoài trời						
2	Tiểu học						
2.1	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1						
2.2	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2						
2.3	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 3						
2.4	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 4						
2.5	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 5						
2.6	Máy tính						
2.7	Thiết bị dạy học ngoại ngữ						
2.8	Bàn ghế, trong đó						
3	Trung học cơ sở						
3.1	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 6						
3.2	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 7						
3.3	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 8						
3.4	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 9						
3.5	Máy tính						
3.6	Thiết bị dạy học ngoại ngữ						

3.7	Bàn ghế						
4	Trung học phổ thông						
4.1	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10		11		10%	980	980
4.2	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 11		7		10%	1000	1000
4.3	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 12		5		70%	1000	1000
4.4	Máy tính			50	50%	100	100
4.5	Thiết bị dạy học ngoại ngữ			06	30%	60	0
4.6	Bàn ghế			420	80%	400	400
Cộng:							

